



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04114 2304/KQ

Mã số/ Code: 1841 2304

Mã số mẫu/ Sample code: 05338 2304G

Trang/ Page: 1/6

DIỆN tích: 1371 CV
Ngày: 28/4/23
Chuyển: ...

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client: **TỔ L. N. N.** NHÀ MÁY NƯỚC TRƯỜNG AN

Địa chỉ/ Address : Số 519, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 13/04/2023 Ngày phân tích/ Date of analysis : 13/04/2023

Ngày trả kết quả/ Date of issue : 20/04/2023

Loại mẫu/ Kind of sample : Nước đã xử lý Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 mẫu

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch tại bể chứa Nhà máy nước Trường An
Địa điểm lấy mẫu: Tại Nhà máy nước Trường An

Tình trạng mẫu/ State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
2	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,70	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,20	NTU	2
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
7	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653 : 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2017)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,65	-	trong khoảng 6,0-8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
11	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 04114 2304/KQ
Mã số/ Code: 1841 2304
Mã số mẫu/ Sample code: 05338 2304
Trang/ Page: 2/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
13	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
14	Bor (B) (*) (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B))	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
15	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
18	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	31,2	mg/L	250
19	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2017	103	mg CaCO ₃ /L	300
22	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
24	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
25	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	10,7	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,39	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
32	Sunphat (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	28,2	mg/L	250

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 04114 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05338 2304
 Trang/ Page: 3/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
33	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	145	mg/L	1000
36	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
37	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
38	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
39	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
40	Cacbonetraclorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
41	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
42	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
43	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
44	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
45	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
46	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
48	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
49	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
50	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
51	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 08
 Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04114 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05338 2304
 Trang/ Page: 4/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
53	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
54	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
56	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
58	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
59	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
60	2,4 - D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
61	2,4 - DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
62	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
63	Aldicarb (*)	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
65	Carbofuran (*)	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
67	Clodane (*)	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
69	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
71	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
72	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 08
 Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04114 2304/KQ
Mã số/ Code: 1841 2304
Mã số mẫu/ Sample code: 05338 2304
Trang/ Page: 5/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
73	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
74	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
75	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
76	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
77	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
78	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
79	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
81	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
82	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
83	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
84	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
85	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
86	Bromodichoromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
88	Chloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
90	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 08
Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 04114 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05338 2304
 Trang/ Page: 6/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
92	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
93	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
94	Monochloramine	TCVN 6225-2 : 2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704 : 2019; ISO 9696 : 2007; 05.2-CL4/ST 7.3	Không phát hiện (LOD=0,028)	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704 : 2019; ISO 9697 : 2008; 05.2-CL4/ST 7.3	0,044 ± 0,011	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*

LOD: Giới hạn phát hiện / *LOD: Limit of Detection.*

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *(s/c): Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by:* Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety;* Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ *Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.*

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 04116 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05340 2304
 Trang/ Page: 1/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client	: NHÀ MÁY NƯỚC TRƯỜNG AN		
Địa chỉ/ Address	: Số 519, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long		
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving	: 13/04/2023	Ngày phân tích/ Date of analysis	: 13/04/2023
Ngày trả kết quả/ Date of issue	: 20/04/2023		
Loại mẫu/ Kind of sample	: Nước đã xử lý	Số lượng mẫu/ Quantity of sample	: 01 mẫu
Tên mẫu/ Name of sample	: Nước sạch tại mạng phân phối Địa điểm lấy mẫu: Số nhà 13A, đường Phạm Hùng, phường 9, TPVL, tỉnh Vĩnh Long		
Tình trạng mẫu/ State of sample	: Đựng trong can nhựa		

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
2	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,40	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,22	NTU	2
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
7	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653 : 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2017)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,59	-	trong khoảng 6,0-8,5
9	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
11	Amoni (*) (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 04116 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05340 2304
 Trang/ Page: 2/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
13	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
14	Bor (B) (*) (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B))	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
15	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
18	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	31,2	mg/L	250
19	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2017	103	mg CaCO ₃ /L	300
22	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
24	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
25	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	11,1	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,39	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 04116 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05340 2304
 Trang/ Page: 3/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
32	Sunphat (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	28,0	mg/L	250
33	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	144	mg/L	1000
36	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
37	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
38	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
39	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
40	Cacbontetraclorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
41	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
42	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
43	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
44	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
45	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
46	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
48	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
49	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
50	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 08
 Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 04116 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05340 2304
 Trang/ Page: 4/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
51	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
53	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
54	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
56	Hexaclaro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
58	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
59	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
60	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
61	2,4 - DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
62	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
63	Aldicarb (*)	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
65	Carbofuran (*)	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
67	Clodane (*)	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
69	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**
VIET TIN TESTING CO., LTDPTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 04116 2304/KQ
Mã số/ Code: 1841 2304
Mã số mẫu/ Sample code: 05340 2304
Trang/ Page: 5/ 6**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
70	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
71	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
72	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
74	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
75	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
76	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
77	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
78	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
79	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
81	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
82	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
83	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
84	2,4,6 Trichlorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
85	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
86	Bromodichoromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
88	Chloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 04116 2304/KQ
Mã số/ Code: 1841 2304
Mã số mẫu/ Sample code: 05340 2304
Trang/ Page: 6/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
89	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
90	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
93	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
94	Monochloramine	TCVN 6225-2 : 2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704 : 2019; ISO 9696 : 2007; 05.2-CL4/ST 7.3	Không phát hiện (LOD=0,024)	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704 : 2019; ISO 9697 : 2008; 05.2-CL4/ST 7.3	0,047 ± 0,011	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 08
Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04115 2304/KQ
Mã số/ Code: 1841 2304
Mã số mẫu/ Sample code: 05339 2304
Trang/ Page: 1/ 6

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : NHÀ MÁY NƯỚC TRƯỜNG AN
Địa chỉ/ Address : Số 519, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 13/04/2023 Ngày phân tích/ Date of analysis : 13/04/2023
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 20/04/2023
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước đã xử lý Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 mẫu
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch tại mạng phân phối
Địa điểm lấy mẫu: Hộ Võ Hoàng Dũng, ấp Phước Hòa, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
Tình trạng mẫu/ State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
2	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,40	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	0,20	NTU	2
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
7	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653 : 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2017)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,56	-	trong khoảng 6,0-8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
13	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 08
Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**
VIET TIN TESTING CO., LTDPTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.comSố/ No: 04115 2304/KQ
Mã số/ Code: 1841 2304
Mã số mẫu/ Sample code: 05339 2304
Trang/ Page: 2/ 6**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
14	Bor (B) (*) (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B))	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
15	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
18	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	31,4	mg/L	250
19	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2017	102	mg CaCO ₃ /L	300
22	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
24	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
25	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	9,95	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,40	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
32	Sunphat (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	28,2	mg/L	250
33	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 08
Date of issue: 18/10/2022**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04115 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05339 2304
 Trang/ Page: 3/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	142	mg/L	1000
36	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
37	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
38	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
39	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
40	Cacbonetraclorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
41	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
42	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
43	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
44	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
45	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
46	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
48	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
49	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
50	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
51	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
53	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 08
 Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04115 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05339 2304
 Trang/ Page: 4/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
54	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55	Epichlorhydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
56	Hexachloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
58	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
59	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
60	2,4 - D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
61	2,4 - DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
62	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
63	Aldicarb (*)	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
65	Carbofuran (*)	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
67	Clodane (*)	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
69	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
71	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
72	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 08
 Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04115 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05339 2304
 Trang/ Page: 5/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
74	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
75	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
76	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
77	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
78	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
79	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
81	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
82	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
83	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
84	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
85	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
86	Bromodichoromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
88	Chloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
90	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 08
 Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP. HCM
 Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM city
 Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
 Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04115 2304/KQ
 Mã số/ Code: 1841 2304
 Mã số mẫu/ Sample code: 05339 2304
 Trang/ Page: 6/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
93	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
94	Monochloramine	TCVN 6225-2 : 2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704 : 2019; ISO 9696 : 2007; 05.2-CL4/ST 7.3	Không phát hiện (LOD=0,024)	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704 : 2019; ISO 9697 : 2008; 05.2-CL4/ST 7.3	0,036 ± 0,010	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
 Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
 Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
 LOD: Giới hạn phát hiện / *LOD: Limit of Detection.*
 (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
 (s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *(s/c): Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.*

No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 08
 Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE